HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2026/NQ-HĐND	*Lạng Sơn, ngày 25 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 124/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội

đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm: phương tiện vận tải chở hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đi vào cửa khẩu; phương tiện vận tải chở hàng hoá nhập khẩu sử dụng hạ tầng cửa khẩu đi vào nội địa giao hàng."

2. Thay thế Phụ lục mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND bằng Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Sử dụng phí để lại cho tổ chức thu phí

Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động thu phí gồm các nội dung:

a) Chi thường xuyên theo điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên: chi thuê, mua sắm, sửa chữa tài sản, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí; chi đảm bảo các hoạt động tại cửa khẩu, chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trong khu vực cửa khẩu và các nhiệm vụ khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao liên quan đến việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVIII, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 25 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức THPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và PTTH tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Đoàn Thị Hậu

Phụ lục

MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Phương tiện chịu phí	Mức thu phí (đồng/xe/lần ra, vào)
I	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu** (bao gồm phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải chở các mặt hàng tạm nhập nguyên liệu để gia công cho đối tác nước ngoài, xuất sản phẩm gia công cho đối tác nước ngoài, nhập nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu, xuất sản phẩm sản xuất xuất khẩu trong và ngoài khu vực cửa khẩu; hàng tạm nhập tham gia Hội chợ, triển lãm, tạm nhập tái xuất để sửa chữa)	
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 02 tấn, xe ba bánh và các loại xe tương tự chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	100.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	200.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	300.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 ft	500.000
5	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 ft	800.000
6	Xe ô tô chở quặng xuất khẩu	Nhân hệ số 5 đối với các mức phí trên
II	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa kinh doanh theo loại hình tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng, hàng hóa có nguồn gốc nước thứ ba**	
A	**Phương tiện vận tải chở hàng hoá là hoa quả, nông sản**	
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 04 tấn	800.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	1.600.000

STT	Phương tiện chịu phí	Mức thu phí (đồng/xe/lần ra, vào)
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 ft	2.800.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 ft	4.000.000
B	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa là hoa quả, nông sản có nguồn gốc, xuất xứ từ nước hoặc vùng lãnh thổ thứ ba xuất, nhập khẩu qua biên giới**	
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 04 tấn	400.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	800.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20ft	1.400.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40ft	2.000.000
C	**Phương tiện vận tải chở các mặt hàng còn lại**	
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 04 tấn	1.000.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	2.000.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20ft	3.500.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40ft	5.000.000
III	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa sang tải tại bến bãi không đi vào nội địa: thu bằng 30% các mức thu quy định tại Mục I, II hoặc thu bằng 30% mức thu của phương tiện vận tải chưa sang tải hàng hóa (trừ khoản 6 Mục I) nêu trên.**	
IV	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu sử dụng hạ tầng cửa khẩu đi vào nội địa giao hàng: thu bằng 130% các mức thu quy định tại Mục I, II hoặc thu bằng 130% mức thu của phương tiện vận tải chưa sang tải hàng hóa (trừ khoản 6 Mục I) nêu trên.**	
V	**Trường hợp trên cùng một phương tiện vận tải có nhiều loại hình hàng hóa khác nhau ghép chung trong một container, khi làm thủ tục chuyển khẩu, căn cứ tờ khai theo quy định hiện hành, loại hình nào có trị giá khai báo hải quan đối với hàng hóa cao hơn thì áp dụng mức thu phí theo loại**	

STT	Phương tiện chịu phí	Mức thu phí (đồng/xe/lần ra, vào)
	hình đó.	
VI	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa kinh doanh theo loại hình tạm nhập tái xuất, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa qua kho ngoại quan đã nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu vào ngân sách nhà nước tỉnh Lạng Sơn nhưng không xuất được hàng hóa qua các cửa khẩu, điểm thông quan, điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu tại điểm thu phí phải chuyển địa điểm xuất thực hiện như sau:**	
1	Các điểm xuất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: Không phải nộp phí bổ sung.	
2	Các điểm xuất ngoài địa bàn tỉnh Lạng Sơn: Không thực hiện hoàn trả phí đã nộp.	